

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Phan Thu Hiền và Lý Nguyên Ngọc** - Bộ tiêu chí đo lường hoạt động đại lý hải quan tại Việt Nam: Nghiên cứu áp dụng phương pháp so sánh thứ bậc mờ Fuzzy AHP. *Mã số: 178.ISMET.11* 3
Measuring criteria of customs brokerage performance in Vietnam: An application of Fuzzy Analytic Hierarchy Process (Fuzzy AHP)
- 2. Lê Hải Trung** - Các nhân tố nội tại tác động đến rủi ro hệ thống của các ngân hàng thương mại Việt Nam *Mã số: 178.1FiBa.11* 19
Determinants of Systemic Risks in Vietnamese Commercial Banks
- 3. Trần Ngọc Mai, Cao Thị Khánh Linh, Quách Thu Hà và Phan Thị Tường Vân** - Tác động của logistics xanh đến xuất khẩu của Việt Nam tới các quốc gia RCEP. *Mã số: 178.IIBMg.11* 31
Impact of Green Logistics Performance on Vietnam's Export Trade to Regional Comprehensive Economic Partnership Countries

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Phạm Thị Dự, Nguyễn Thị Minh Nhân và Nguyễn Thị Thu Hiền** - Ảnh hưởng của thay đổi công nghệ đến chuyển dịch cơ cấu lao động ngành công nghiệp chế biến chế tạo ở Việt Nam. *Mã số: 178.2Deco.21* 40
Effects of Technological Change on Labor Structure Shift in Vietnam's Manufacturing and Processing Industry
- 5. Nguyễn Thị Thu Hương, Phạm Thị Sâm, Nguyễn Linh Chi và Lê Việt Anh** - Các yếu tố ảnh hưởng tới ý định mua sản phẩm thời trang xanh của sinh viên. *Mã số: 178.2BMkt.21* 51
Factors affecting students' intention to buy green fashion products

- 6. Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt và Trần Thị Hoàng Hà** - Chất lượng sống trong công việc và sự hài lòng của các lao động giao đồ ăn trực tuyến tại Việt Nam. *Mã số: 178.2Bdm.21*
Quality of Working Life and Job Satisfaction of Vietnamese Online Food Delivery Workers 66
- 7. Nguyễn Thanh Hùng** - Tác động của năng lực phân tích dữ liệu lớn đến hiệu suất của doanh nghiệp dịch vụ logistics tại Thành phố Hồ Chí Minh thông qua khả năng phục hồi chuỗi cung ứng vận tải. *Mã số: 178.2TrEM.21* 77
Impact of Big Data Analytics Capabilities on Ho Chi Minh City based Logistics Service Providers' Performance through Transport Supply Chain Resilience
- 8. Khuu Thị Phương Đông, Khổng Tiến Dũng, Nguyễn Minh Đức, Hồ Thị Huỳnh Giao và Đỗ Gia Linh** - Ảnh hưởng của hiểu biết và thái độ với rủi ro tới quyết định sử dụng dịch vụ ví điện tử: Nghiên cứu trường hợp người dân thành phố Cần Thơ. *Mã số: 178.2TrEM.21* 90
The impact of risk attitudes on E-wallet usage decision: Evidences from people in Can Tho city

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 9. Trần Hương Giang, Hồ Ngọc Ninh và Trương Ngọc Tín** - Phát triển chuỗi giá trị dược liệu cho các hộ nghèo dân tộc thiểu số tại huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum. *Mã số: 178.3Deco.31* 106
Developing a pharmaceutical value chain for ethnic minority households in Kon Plong District, Kon Tum Province

ẢNH HƯỞNG CỦA HIỂU BIẾT VÀ THÁI ĐỘ VỚI RỦI RO TỚI QUYẾT ĐỊNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ VI ĐIỆN TỬ: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP NGƯỜI DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Khuru Thị Phương Đông *

Email: ktpdong@ctu.edu.vn

Không Tiên Dũng *

Email: ktdung@ctu.edu.vn

Nguyễn Minh Đức

Trường Đại học Văn Hiến, Thành phố Hồ Chí Minh
Email: nguyenminhducts@gmail.com; duc@vhu.edu.vn

Hồ Thị Huỳnh Giao *

Email: giaob1901835@student.ctu.edu.vn

Đỗ Gia Linh *

Email: linhb1901842@student.ctu.edu.vn

* Trường Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Ngày nhận: 25/03/2023

Ngày nhận lại: 22/05/2023

Ngày duyệt đăng: 25/05/2023

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm phân tích ảnh hưởng của thái độ đối với rủi ro đến quyết định sử dụng dịch vụ vi điện tử của người dân tại Thành phố Cần Thơ. Dữ liệu từ 199 đáp viên có sử dụng và không có sử dụng vi điện tử được khảo sát từ tháng 6 đến tháng 7 năm 2022. Trong đó, thái độ đối với rủi ro của người dân được đo lường bằng trò chơi thực nghiệm. Mô hình hồi quy Binary Logistics được sử dụng nhằm ước lượng ảnh hưởng của hiểu biết và thái độ đối với rủi ro đến quyết định sử dụng vi điện tử của đáp viên. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng đáp viên có thái độ ưa thích rủi ro sẽ có khả năng quyết định sử dụng vi điện tử cao hơn nhóm e ngại và bàng quan với rủi ro ($P < 0,1$). Ngoài ra, hiểu biết về rủi ro có thể giúp giảm chi phí trong thanh toán vi điện tử và thu nhập cũng được tìm thấy là yếu tố làm xác suất quyết định sử dụng vi điện tử của đáp viên cao hơn ($P < 0,5$). Dựa trên cơ sở kết quả nghiên cứu, một số giải pháp và hàm ý quản trị đã được đề xuất bao gồm xây dựng các gói bảo hiểm an toàn thanh toán điện tử, tăng cường bảo mật và đảm bảo quyền lợi của người dùng, gia tăng tiện ích của dịch vụ, phát triển sản phẩm theo từng nhóm đối tượng khách hàng nhằm phát triển của các phương thức thanh toán qua vi điện tử nói riêng và thanh toán không dùng tiền mặt nói chung.

Từ khóa: Thái độ đối với rủi ro, hiểu biết về rủi ro, quyết định sử dụng vi điện tử, mô hình Binary Logistics, thành phố Cần Thơ.

JEL Classifications: A00, C10, C57, C99

1. Giới thiệu

Khái niệm về rủi ro mặc dù đã được chỉ ra trong nhiều nghiên cứu có liên quan. Song, một cách chung nhất, rủi ro là tổng hợp những biến cố ngẫu nhiên có thể đo lường bằng xác suất trong điều kiện

không chắc chắn làm thay đổi kết quả kỳ vọng, thường là theo hướng bất trắc và gây ra tổn thất (Willett, 1951; Hùng, 2007). Trong khi đó, thái độ đối với rủi ro của một cá nhân được chỉ ra là cách thức mà cá nhân đó hành động nhằm ứng phó trước

tình huống có rủi ro. Thái độ đối với rủi ro còn được định nghĩa là sự thận trọng trong quá trình đưa ra các quyết định đầu tư, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động sản xuất. Nguyên nhân được chỉ ra là do đặc điểm về tâm lý và môi trường sống của mỗi cá nhân không giống nhau, dẫn đến sự hiểu biết và nhận thức về rủi ro cũng khác nhau nên thái độ đối với rủi ro của từng cá nhân sẽ không giống nhau (Walker & Jodha, 1986; Weber & Milliman, 1997; Dave et al., 2010).

Chính do nhận thức của mỗi cá nhân về rủi ro khác nhau nên mỗi cá nhân thường có thái độ khác nhau khi đối diện với rủi ro cụ thể là: thái độ sợ rủi ro, thái độ thích rủi ro, thái độ bàng quan với rủi ro (Slovic et al., 1982). Đối với các cá nhân có thái độ sợ rủi ro, dù họ biết rằng lợi ích thu được có thể thấp hơn nhiều so với các lựa chọn mang tính rủi ro, tuy nhiên họ ưa chuộng các phương án có kết quả chắc chắn hơn, an toàn hơn để đảm bảo cho thu nhập hay phúc lợi của bản thân họ không bị ảnh hưởng. Ngược lại, các cá nhân có thái độ ưa thích rủi ro thường chọn những lựa chọn có cơ hội mang lại thu nhập cao mặc dù xác suất thất bại có thể cao. Ngoài ra, vẫn có các cá nhân khác bàng quan giữa hai tình huống chắc chắn và không chắc chắn nếu hai tình huống này có cùng giá trị kỳ vọng (Ellis, 1993).

Về mặt khoa học, có nhiều nghiên cứu đã được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng sử dụng ví điện tử và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng ví điện tử của người dân đã được thực hiện tại Việt Nam. Trong đó, sự e ngại các rủi ro có thể gặp phải trong quá trình thanh toán được chỉ ra là rào cản lớn nhất làm giảm ý định sử dụng ví điện tử (Vân & Thanh, 2016; Nghi, 2021). Các nghiên cứu khác cũng đã được tiến hành để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ ví điện tử hay hành vi sử dụng ví điện tử (Karim et al., 2020; Trang & Thanh, 2021). Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, cá nhân có ý định sử dụng không chắc chắn sẽ có quyết định sử dụng, vì có thể có sự khác biệt giữa hành vi dự định và hành vi thực tế (Ajzen, 1991). Theo hiểu biết tốt nhất của nhóm tác giả, các nghiên cứu về quyết định sử dụng dịch vụ thanh toán bằng ví điện tử vẫn còn hạn chế cả trong nước và quốc tế. Đặc

biệt, chưa có nghiên cứu nào chỉ ra ảnh hưởng của hiểu biết và thái độ đối với rủi ro đến quyết định sử dụng dịch vụ này.

Chính vì vậy, mục tiêu của nghiên cứu là nhằm xác định ảnh hưởng của hiểu biết và thái độ đối với rủi ro đến quyết định sử dụng ví điện tử với bằng chứng thực nghiệm tại thành phố Cần Thơ. Lý do lựa chọn địa bàn nghiên cứu này là vì Thành phố Cần Thơ được công nhận là đô thị loại I trực thuộc trung ương, giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế và xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Việc phát triển dịch vụ thanh toán qua ví điện tử tại thành phố Cần Thơ đã đóng góp một phần quan trọng vào sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Thành phố Cần Thơ luôn tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của người dân và khuyến khích sử dụng các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn của một đô thị loại I. Mặc dù đã được tạo điều kiện thuận lợi, tuy nhiên, việc phát triển dịch vụ Ví điện tử tại Cần Thơ vẫn còn một số hạn chế, khi chỉ khoảng 30% khách hàng sử dụng thẻ hoặc Ví điện tử để thanh toán, trong khi đó có hơn 70% các giao dịch vẫn dựa trên tiền mặt (Huyền, 2020). Việc nghiên cứu tác động của thái độ đối với rủi ro đến quyết định sử dụng dịch vụ thanh toán bằng Ví điện tử tại địa bàn này được kỳ vọng sẽ đề xuất một số hàm ý chính sách để mở rộng các dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, trong đó có ví điện tử, tại thành phố Cần Thơ nói riêng và Việt Nam nói chung.

2. Tổng quan nghiên cứu và khuôn khổ lý thuyết

2.1. Cơ sở lý thuyết

Có nhiều lý thuyết đã được phát triển nhằm mô tả hành vi của con người trong điều kiện có tồn tại rủi ro và sự không chắc chắn như lý thuyết hữu dụng kỳ vọng (Von Neumann & Morgenstern, 1994), lý thuyết triển vọng (Kahneman & Tversky, 1979). Theo đó, lý thuyết tối đa hóa lợi ích kỳ vọng dựa trên sự tiếp cận chủ yếu đến độ hữu dụng có thể đo lường được. Trong điều kiện có tồn tại rủi ro, con người có xu hướng lựa chọn và đưa ra quyết định lựa chọn các phương án bằng cách so sánh các giá trị tiện ích dự kiến với tổng giá trị tiện ích được tạo ra từ các quyết định đã được đưa ra,

nhân với xác suất xảy ra rủi ro. Trong khi đó, lý thuyết triển vọng dựa trên việc đánh giá các điều kiện liên quan đến rủi ro và chỉ ra rằng phản ứng của mọi người đối với rủi ro phụ thuộc vào việc kết quả là lãi hay lỗ. Đối với mỗi cá nhân, tác động cảm xúc gây ra bởi tổn thất lớn hơn so với tác động đến cảm xúc của mức tăng lợi ích tương đương. Do đó, nếu một cá nhân đứng trước hai lựa chọn và cả hai lựa chọn này đều mang lại kết quả giống nhau thì cá nhân này sẽ lựa chọn phương án có hiệu quả hơn.

Bên cạnh đó, các lý thuyết có liên quan đến sử dụng các sản phẩm/dịch vụ có tính công nghệ, đặc biệt là trong lĩnh vực thanh toán không dùng tiền mặt như các phương thức thanh toán qua E-Wallet, Mobile Banking, Internet Banking, E-Banking đã được phát triển như mô hình chấp nhận công nghệ (Davis, 1989), lý thuyết hành vi người tiêu dùng (Kotler, 2001). Mô hình chấp nhận công nghệ đã chỉ ra ảnh hưởng của các yếu tố niềm tin và thái độ của người sử dụng đến ý định và việc chấp nhận sử dụng công nghệ. Trong khi đó, Kotler (2001) đã chỉ ra rằng hành vi của người tiêu dùng là việc nghiên cứu cách các cá nhân, nhóm và tổ chức lựa chọn, mua, sử dụng và loại bỏ hàng hóa, dịch vụ, ý tưởng và trải nghiệm để thỏa mãn nhu cầu và mong muốn của họ. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua sắm của người tiêu dùng bao gồm văn hóa, xã hội, nhân khẩu học như tuổi, giới tính, thu nhập, trình độ học vấn và các đặc điểm cá nhân khác, yếu tố tâm lý. Bên cạnh đó, một quyết định của người tiêu dùng thay đổi, tạm hoãn hoặc tránh đưa ra quyết định mua hàng chịu tác động nặng nề bởi sự cảm nhận rủi ro. Mức độ cảm nhận rủi ro khác nhau phụ thuộc vào số tiền, mức độ tự tin và số lượng mua không chắc chắn của người tiêu dùng, từ đó sẽ tác động đến thái độ của cá nhân đó đối với rủi ro và ảnh hưởng đến hành vi của cá nhân đó trong môi trường có tồn tại rủi ro (Boholm, 1998).

2.2. Các nghiên cứu có liên quan

Về mặt thực nghiệm, có nhiều nghiên cứu đã được thực hiện nhằm chỉ ra thực trạng sử dụng ví điện tử cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận sử dụng ví điện tử của người tiêu dùng.

Bằng việc ứng dụng mô hình chấp nhận công nghệ, tính an toàn, tính bảo mật của các giao dịch, chi phí giao dịch và sự đa dạng chức năng của ví điện tử là các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến việc chấp nhận thanh toán thông qua sử dụng công nghệ (Sahut, 2008). Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng. Tuổi cũng được chỉ ra có tác động đến quyết định sử dụng Ví điện tử tại Malaysia (Karim et al., 2020). Người tiêu dùng trẻ tuổi có xu hướng lựa chọn quyết định sử dụng ví điện tử như một phương thức thanh toán thường xuyên. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy các yếu tố liên quan đến tính hữu ích, tính dễ sử dụng, quyền riêng tư và bảo mật đều có mối quan hệ tích cực đến ý định sử dụng ví điện tử.

Một trong những yếu tố quan trọng tác động đến việc sử dụng Ví điện tử là sự riêng tư và bảo mật. (Amoroso & Magnier-Watanabe, 2012; Phan et al., 2020). Yếu tố này được định nghĩa là mức độ mà khách hàng tin rằng việc sử dụng một phương thức thanh toán cụ thể thông qua ứng dụng di động sẽ được giữ an toàn. Người dùng sẽ có sự e ngại nhất định và không sử dụng dịch vụ nếu không đáp ứng được về bảo mật/riêng tư (Milberg et al., 2000). Hơn nữa, người tiêu dùng cũng e ngại việc sử dụng dịch vụ thanh toán qua Ví điện tử bởi có thể xảy ra rủi ro dẫn đến việc truy cập trái phép thông tin cá nhân và cơ hội sinh lợi để tội phạm mạng vi phạm dữ liệu (Kaur et al., 2018).

Tại Việt Nam, thực trạng sử dụng ví điện tử được đánh giá thông qua việc phân tích tình hình phát hành, đặc điểm các loại ví điện tử của các doanh nghiệp và tình hình sử dụng thực tế (Dung & Huân, 2018). Các nghiên cứu này cũng chỉ ra những tồn tại, hạn chế và những yếu tố làm cản trở sự phát triển hình thức thanh toán trực tuyến nhằm đề xuất một số giải pháp thúc đẩy phát triển hình thức thanh toán Ví điện tử ở Việt Nam trong tương lai. Các yếu tố nhân khẩu học cũng được chỉ ra là tác động đến ý định sử dụng ví điện tử, từ đó đề xuất khuyến nghị, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của ví điện tử (Trang & Thanh, 2021). Nghiên cứu đã chứng minh được hai yếu tố nhân khẩu học là giới tính và độ tuổi có

tác động điều tiết trong các mối quan hệ giữa các nhân tố với ý định sử dụng ví điện tử. Trong đó, giới tính có tác động điều tiết trong tất cả các mối quan hệ, còn độ tuổi điều tiết mối quan hệ giữa ảnh hưởng xã hội và ý định sử dụng ví điện tử. Cùng quan điểm, cá nhân có độ tuổi từ 18 đến 25 được chỉ ra sẽ có nhu cầu sử dụng nhiều và dễ dàng tiếp cận ví điện tử hơn các độ tuổi khác và phái nữ đang sử dụng ví điện tử nhiều hơn phái nam. Bên cạnh đó, các yếu tố kỳ vọng hiệu quả,

kỳ vọng nỗ lực, ảnh hưởng xã hội, sự tin tưởng, sự tự chủ trong việc sử dụng các thiết bị số và nhận thức rủi ro cũng được chỉ ra có ảnh hưởng đến sự chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt (Vân & Thanh, 2016; Hằng et al., 2018; Biên, 2020). Tổng hợp từ các lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan, các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng ví điện tử được trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1: Tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng ví điện tử

Các yếu tố	Ảnh hưởng đến quyết định sử dụng ví điện tử	Nguồn tham khảo
Thái độ đối với rủi ro	Người dân có thái độ e ngại rủi ro sẽ làm giảm khả năng quyết định sử dụng ví điện tử	(Von Neumann & Morgenstern, 1994; Kahneman & Tversky, 1979; Davis, 1989; Milberg et al., 2000)
Hiểu biết về những rủi ro	Người dân có hiểu biết về rủi ro trong quá trình thanh toán qua ví điện tử thì khả năng quyết định sử dụng ví điện tử cao hơn	(Boholm, 1998; Vân & Thanh, 2016; Nghi, 2021)
Tuổi	Tuổi càng cao thì khả năng quyết định sử dụng ví điện tử càng giảm	(Biên, 2020; Karim et al., 2020; Trang & Thanh, 2021; Phan et al., 2020)
Giới tính	Khả năng quyết định sử dụng ví điện tử của nữ giới cao hơn nam giới.	(Ackert & Deaves, 2010; Vương, 2021)
Thu nhập	Thu nhập càng cao thì khả năng quyết định sử dụng ví điện tử càng cao	(Biên, 2020)
Trình độ học vấn	Trình độ học vấn càng cao thì khả năng quyết định sử dụng ví điện tử càng cao	(Nghi, 2021)
Mức độ thành thạo trong sử dụng các thiết bị số	Mức độ thành thạo trong sử dụng các thiết bị số càng cao thì khả năng sử dụng ví điện tử càng cao	(Davis, 1989; Hằng et al., 2018)

(Nguồn: Tổng hợp từ cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu có liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng ví điện tử)

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1 Phương pháp thu thập số liệu

Các thông tin về các số liệu có liên quan đến tình hình sử dụng ví điện tử tính tới tháng 07/2022, các báo cáo về hoạt động của các đơn vị cung ứng dịch vụ thanh toán qua ví điện tử, số liệu cập nhật về thị trường ví điện tử của người dân địa bàn Thành phố Cần Thơ được thu thập thông qua báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tạp chí nghiên cứu khoa học thương mại, tạp chí chuyên ngành.

Để đo lường ảnh hưởng của thái độ đối với rủi ro đến quyết định sử dụng ví điện tử của người dân, các thông tin dữ liệu được thu thập bằng bảng hỏi khảo sát từ 199 đáp viên là người dân từ 18 tuổi trở lên có và không có sử dụng ví điện tử, đang sinh sống và làm việc tại hai quận trung tâm của Thành phố Cần Thơ là quận Ninh Kiều và quận Cái Răng. Thời gian thực hiện khảo sát từ tháng 06/2022 đến tháng 07/2022. Bảng hỏi khảo sát gồm 3 phần như sau:

+ Phần A: Phân sàng lọc các đáp viên có và không có sử dụng dịch vụ ví điện tử, đáp viên có và không có sinh sống, làm việc hoặc học tập tại quận Ninh Kiều và quận Cái Răng.

+ Phần B (dành cho đáp viên có biết đến ví điện tử): Thông tin chung về đáp viên bao gồm các yếu tố nhân khẩu học, thực trạng sử dụng dịch vụ và sự hiểu biết về rủi ro khi thanh toán qua ví điện tử.

+ Phần C: Nhằm đánh giá thái độ đối với rủi ro của người dân Thành phố Cần Thơ được dự kiến thu thập bằng phiếu khảo sát dựa trên khung các câu hỏi đã được xây dựng trên nền tảng Lý thuyết triển vọng (Kahneman & Tversky, 1979; Ackert & Deaves, 2010). Nhóm nghiên cứu đã thực hiện các bước như sau:

Bước 1: Đáp viên trả lời câu hỏi gồm các nội dung:

(1) Nếu Anh/Chị có một khoảng tiền nhàn rỗi, Anh/Chị sẽ chọn đầu tư vào:

+ Gửi tiền ngân hàng với lãi suất 6.5%/năm (0 điểm)

+ Mua vàng với khả năng sinh lời 20%/năm với mức rủi ro là 30%. (1 điểm)

+ Mua cổ phiếu với lãi suất 30%/năm với mức rủi ro là 40 % (2 điểm)

(2) Lý do Anh/Chị mua vé số? (theo như tính toán, tỷ lệ để có được 1 tấm vé độc đắc trong hàng triệu tờ vé số bán ra thị trường là 0.000001%).

+ Quyết định mua vì muốn thử vận may dù biết khả năng trúng thưởng là rất thấp (0 điểm)

+ Chưa từng (hoặc ít khi) mua vé số vì nghĩ rằng sẽ phải mất tiền và không có cơ may trúng thưởng (0 điểm)

+ Quyết định mua vì muốn giúp đỡ mọi người, không quan tâm đến kết quả có trúng thưởng hay không (1 điểm)

+ Mục khác (nêu cụ thể).

Bước 2:

Đáp viên được mời tham gia 3 trường hợp để đánh giá phản ứng của đáp viên đối với rủi ro thua cuộc trong từng trường hợp mà nhóm phỏng vấn đưa ra. Với mỗi trường hợp, người chơi sẽ được tham gia lần lượt 3 lượt chơi theo thứ tự.

* Trò chơi thực nghiệm 1 (được mô phỏng ở hình 1), người chơi được gán định tình huống có 10 viên bi bao gồm bi đỏ và bi đen. Nếu bốc trúng viên bi đỏ người chơi sẽ nhận được 100.000 VNĐ. Bốc trúng bi đen thì không có thưởng.

- Người chơi phải lựa chọn giữa việc không tham gia nhận ngay 50.000 đồng hoặc tham gia theo thứ tự 3 lượt.

+ Lượt 1: Tỷ lệ bi là 5 bi đỏ và 5 bi đen.

+ Lượt 2: Tỷ lệ bi là 7 bi đỏ và 3 bi đen.

+ Lượt 3: Tỷ lệ bi là 9 bi đỏ và 1 bi đen.

- Người chơi có thể chọn dừng lại giữa các lượt.

* Trò chơi thực nghiệm 2, người chơi được gán định có 10 viên bi, trong đó tỷ lệ bi được cố định là 3 bi đỏ và 7 bi đen.

- Người chơi phải lựa chọn giữa việc không tham gia nhận ngay 50.000 đồng.

Nếu lựa chọn tham gia, người chơi sẽ nhận được số tiền thưởng cao hơn qua từng lượt nếu bốc được bi đỏ. Trong đó, tỷ lệ bi đỏ và đen không đổi qua từng lượt. Người chơi có thể chọn dừng cuộc chơi ngay trong mỗi lượt hoặc chơi tiếp lượt tiếp theo.

+ Lượt 1: Nếu bốc trúng viên bi đỏ sẽ được thưởng 100.000 VNĐ, bốc trúng viên bi đen thì không có thưởng.

+ Lượt 2: Bốc trúng viên bi đỏ sẽ được thưởng 500.000 VNĐ, bốc trúng viên bi đen thì không có thưởng.

+ Lượt 3: Bốc trúng viên bi đỏ sẽ được thưởng 1.000.000 VNĐ, bốc trúng viên bi đen thì không có thưởng.

* Trò chơi thực nghiệm 3, người chơi được giả định với 10 con thú bông, trong đó số lượng thú bông cố định là 3 thú bông mèo và 7 thú bông thỏ. Giả sử người chơi có 300.000 VNĐ. Người chơi phải lựa chọn giữa việc tham gia hoặc không tham gia. Cụ thể, người chơi sẽ nhận ngay được 100.000 đồng nếu lựa chọn không tham gia.

Nếu lựa chọn tham gia, với 3 lượt gắp thú, mỗi lượt người chơi sẽ mất 100.000 VNĐ. Người chơi sẽ nhận được số tiền thưởng cao hơn qua từng lượt nếu được gắp được thú bông mèo với tỷ lệ thú bông mèo và thỏ giữ nguyên. Người chơi có thể chọn dừng cuộc chơi ngay trong mỗi lượt hoặc chơi tiếp lượt tiếp theo. Cụ thể:

+ Lượt 1: Nếu gắp trúng thú bông mèo sẽ được thưởng 200.000 VNĐ, gắp trúng thú bông thỏ sẽ được thưởng 50.000 VNĐ.

+ Lượt 2: Nếu gắp trúng thú bông mèo sẽ được thưởng 300.000 VNĐ, gắp trúng thú bông thỏ sẽ được thưởng 70.000 VNĐ.

+ Lượt 3: Nếu gắp trúng thú bông mèo sẽ được thưởng 500.000 VNĐ, gắp trúng thú bông thỏ sẽ được thưởng 100.000 VNĐ.

* Trò chơi thực nghiệm 4, người chơi được giả định với 10 con thú bông, bao gồm thú bông mèo và thú bông thỏ tương tự như tình huống 3, nhưng số lượng mỗi loại thú bông thay đổi theo lượt chơi. Giả sử người chơi có 300.000 VNĐ. Người chơi phải lựa chọn giữa việc tham gia hoặc không tham gia. Cụ thể, người chơi sẽ nhận ngay được 100.000 đồng nếu lựa chọn không tham gia. Nếu lựa chọn tham gia, với 3 lượt gắp thú, mỗi lượt người chơi sẽ mất 100.000 đồng. Người chơi sẽ nhận được số tiền thưởng như nhau qua từng lượt nhưng với tỷ lệ thú bông mèo tăng dần. Nếu gắp trúng thú bông mèo sẽ được thưởng 200.000 VNĐ, gắp trúng thú bông thỏ sẽ được thưởng 50.000 VNĐ. Người chơi có thể chọn dừng cuộc chơi ngay trong mỗi lượt hoặc chơi tiếp lượt tiếp theo. Cụ thể:

+ Lượt 1: Gồm có: 3 thú bông mèo và 7 thú bông thỏ.

+ Lượt 2: Gồm có: 5 thú bông mèo và 5 thú bông thỏ.

+ Lượt 3: Gồm có: 8 thú bông mèo và 2 thú bông thỏ.

Ở mỗi tình huống, ứng với mỗi lựa chọn mà đáp viên được yêu cầu chọn trong các lượt thực nghiệm được quy định số điểm tương ứng như trình bày trong Bảng 2. Từ kết quả trò chơi thực nghiệm, thái độ đối với rủi ro của đáp viên được đo lường bằng cách tính tổng số điểm các lựa chọn mà đáp viên đã chọn để trả lời cho các câu hỏi tương ứng. Trong đó, bốn câu hỏi từ câu hỏi số 2 đến câu hỏi số 5, mỗi câu hỏi có 3 lượt chơi, đáp viên có thể đạt được cao nhất là 7 điểm và thấp nhất là 0 điểm ở mỗi câu hỏi. Còn lại câu hỏi số 1 có tổng điểm cao nhất và thấp nhất lần lượt là 2 và 0, câu hỏi số sáu là 1 và 0.

- Sau khi đã tính được tổng số điểm của mỗi đáp viên sẽ được so sánh với điểm trung bình của tổng 199 đáp viên.

+ Đáp viên có tổng số điểm dưới mức điểm trung bình sẽ được tính là có thái độ e ngại rủi ro.

+ Đáp viên có tổng số điểm trên mức điểm trung bình sẽ được tính là có thái độ ưa thích rủi ro.

Để thu thập thông tin và đo lường hiểu biết về rủi ro, các đáp viên được yêu cầu trả lời 8 câu hỏi như trình bày ở Bảng 3. Mỗi câu hỏi được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ tương ứng. Từ câu hỏi số 1 đến 5 (được trình bày trong bảng 3), thang đo Likert tương ứng với 1. Hoàn toàn không đồng ý, 2. Không đồng ý, 3. Bình thường, 4. Đồng ý, 5. Hoàn toàn đồng ý. Ngược lại, từ câu hỏi 6 đến 8, thang đo Likert tương ứng với mức 1. Hoàn toàn đồng ý, 2. Đồng ý, 3. Bình thường, 4. Không đồng ý, 5. Hoàn toàn không đồng ý. Mỗi thang đo tương ứng điểm mà đáp viên nhận được cho mỗi câu hỏi. Đáp viên chọn mức 1 trong thang đo Likert nhận được số điểm quy đổi tương ứng là 1, mức 2 tương ứng với 2 điểm, mức 3 tương ứng với 3 điểm, mức 4 tương ứng với 4 điểm, và mức 5 tương ứng với 5 điểm.

Sau khi chấm điểm cho tất cả 8 câu hỏi, mỗi đáp viên sẽ có tổng số điểm quy đổi. Theo đó, số

Bảng 2: Mô tả trò chơi thực nghiệm và quy đổi điểm tương ứng để đo lường thái độ đối với rủi ro

STT	Câu hỏi	Điểm
1	Câu hỏi: Nếu Anh/Chị có một khoảng tiền nhàn rỗi, Anh/Chị sẽ chọn đầu tư vào: - Gửi tiền ngân hàng với lãi suất 6.5%/năm	0
	- Mua vàng với khả năng sinh lời 20%/năm với mức rủi ro là 30%	1
	- Mua cổ phiếu với lãi suất 30%/năm với mức rủi ro là 40 %	2
2	Trò chơi thực nghiệm 1. - Tiếp tục trò chơi	1
	- Chọn dừng cuộc chơi và nhận ngay 50.000 VNĐ	0
	Lượt 1: Trong 10 viên bi sẽ có 5 viên bi đỏ và 5 viên bi đen. - Tham gia	3
	- Không tham gia	0
	Lượt 2: Trong 10 viên bi sẽ có 7 viên bi đỏ và 3 viên bi đen. - Tham gia	2
	- Không tham gia	0
	Lượt 3: Trong 10 viên bi sẽ có 9 viên bi đỏ và 1 viên bi đen. - Tham gia	1
	- Không tham gia	0
3	Trò chơi thực nghiệm 2 - Tiếp tục trò chơi	1
	- Chọn dừng cuộc chơi và nhận ngay 50.000 VNĐ	0
	Lượt 1: Nếu lấy trúng viên bi đỏ sẽ được thưởng 100.000 VNĐ, nếu lấy trúng viên bi đen thì không có thưởng. - Tham gia	3
	- Không tham gia	0
	Lượt 2: Nếu lấy trúng viên bi đỏ sẽ được thưởng 500.000 VNĐ, nếu lấy trúng viên bi đen thì không có thưởng. - Tham gia	2
	- Không tham gia	0
	Lượt 3: Nếu lấy trúng viên bi đỏ sẽ được thưởng 1.000.000 VNĐ, nếu lấy trúng viên bi đen thì không có thưởng. - Tham gia	1
	- Không tham gia	0
4	Trò chơi thực nghiệm 3. - Tiếp tục trò chơi	1
	- Chọn dừng cuộc chơi và nhận ngay 100.000 VNĐ	0
	Lượt 1: Nếu gặp trúng thú bông mèo sẽ được thưởng 200.000 VNĐ, nếu gặp trúng thú bông thỏ sẽ được thưởng 50.000 VNĐ. - Tham gia	3
	- Không tham gia	0
	Lượt 2: Nếu gặp trúng thú bông mèo sẽ được thưởng 300.000 VNĐ, nếu gặp trúng thú bông thỏ sẽ được thưởng 70.000 VNĐ. - Tham gia	2
	- Không tham gia	0
	Lượt 3: Nếu gặp trúng thú bông mèo sẽ được thưởng 500.000 VNĐ, nếu gặp trúng thú bông thỏ sẽ được thưởng 100.000 VNĐ. - Tham gia	1
	- Không tham gia	0

STT	Câu hỏi	Điểm
5	Trò chơi thực nghiệm 4.	
	- Tiếp tục trò chơi	1
	- Chọn dừng cuộc chơi và nhận ngay 100.000 VNĐ	0
	Lượt 1: Trong đó có 3 thú bông mèo và 7 thú bông thỏ.	
	- Tham gia	3
	- Không tham gia	0
	Lượt 2: Trong đó có 5 thú bông mèo và 5 thú bông thỏ.	
	- Tham gia	2
	- Không tham gia	0
	Lượt 3: Trong đó có 8 thú bông mèo và 2 thú bông thỏ.	
- Tham gia	1	
- Không tham gia	0	
6	Câu hỏi: Lý do Anh chị mua vé số? (theo như tính toán, tỷ lệ để có được 1 tấm vé độc đắc trong hàng triệu tờ vé số bán ra thị trường là 0.000001%).	
	- Chưa từng (hoặc ít khi) mua vé số vì nghĩ rằng sẽ mất tiền và không có cơ may trúng thưởng.	0
	- Mua vì muốn giúp đỡ mọi người, không quan tâm đến kết quả có trúng thưởng hay không.	0
	- Mua vì muốn thử vận may dù biết khả năng trúng thưởng là rất thấp.	1

(Nguồn: Tác giả thiết kế dựa trên Lý thuyết triển vọng)

điểm quy đổi càng cao ngụ ý rằng đáp viên càng hiểu biết rõ về các rủi ro trong thanh toán ví điện tử. Ngược lại, số điểm quy đổi thấp hơn ngụ ý mức độ hiểu biết về rủi ro trong thanh toán ví điện tử của đáp viên thấp hơn.

2.3.2. Phương pháp phân tích số liệu

Phương pháp phân tích bảng chéo (Crosstab) được sử dụng nhằm so sánh sự khác nhau trong quyết định sử dụng Ví điện tử của các nhóm đáp viên trong mẫu nghiên cứu. Để ước lượng ảnh hưởng của hiểu biết và thái độ đối với rủi ro đến

Bảng 3: Bảng hỏi thông tin hiểu biết về rủi ro trong thanh toán ví điện tử

STT	Câu hỏi
1	Hệ thống thanh toán ví điện tử đảm bảo thông tin minh bạch giữa các bên tham gia.
2	Tôi tin rằng hệ thống thanh toán ví điện tử luôn có kế hoạch chuẩn bị để đối phó với rủi ro và đảm bảo an ninh dữ liệu.
3	Hệ thống thanh toán bằng ví điện tử đảm bảo bảo mật thông tin cá nhân của tôi.
4	Tôi tin rằng thông tin cá nhân của tôi sẽ không được sử dụng cho các mục đích khác.
5	Tôi tin rằng các giao dịch cá nhân của tôi qua ví điện tử sẽ được bảo mật.
6	Người sử dụng ví điện tử có thể sẽ bị mất tiền vì bị gian lận tài khoản ví.
7	Tài khoản ngân hàng liên kết với ví điện tử của người dùng sẽ không còn được bảo mật an toàn.
8	Tôi tin rằng nếu có sự cố hệ thống xảy ra sẽ bị mất tiền trong quá trình giao dịch.

(Nguồn: Tổng hợp từ các tài liệu tham khảo)

quyết định sử dụng ví điện tử của người dân thành phố Cần Thơ, mô hình hồi quy nhị phân Binary Logistics được sử dụng.

Mô hình hồi quy có dạng tổng quát như sau:

$$\text{Log} \left(\frac{P(Y_i)}{1 - P(Y_i)} \right) = \beta_0 + \beta_1 X_{i1} + \beta_2 X_{i2} + \sum_{k=3}^7 \beta_k X_{ik} + u_i$$

Trong đó:

$P(Y_i)$ ($i = 1; 199$): xác suất đáp viên thứ i quyết định có sử dụng ví điện tử; $1 - P(Y_i)$ xác suất đáp viên thứ i quyết định không có sử dụng ví điện tử.

β_0 : hệ số chặn, $\beta_1, \beta_2, \beta_k$ ($k = 3; 7$): hệ số hồi quy.

X_{i1} : Biến độc lập đo lường thái độ đối với rủi ro của đáp viên thứ i .

X_{i2} : Biến độc lập hiểu biết về rủi ro trong thanh toán ví điện tử của đáp viên thứ i .

X_{ik} ($k = 3; 7$): Các biến độc lập của mô hình bao gồm các biến tuổi, giới tính, thu nhập, trình độ học

vấn, mức độ thành thạo khi sử dụng các thiết bị số của đáp viên thứ i ($i = 1; 199$).

Giá trị Log likelihood được sử dụng để đo lường mức độ phù hợp của mô hình.

u_i : Sai số ngẫu nhiên của mô hình.

Các biến trong mô hình được trình bày trong bảng 4.

3. Kết quả

3.1. Thông tin về đối tượng nghiên cứu

Thông tin về độ tuổi, thu nhập và trình độ học vấn của những người tham gia khảo sát này được trình bày trong Bảng 5.

Độ tuổi trung bình của 199 người tham gia khảo sát là 24 tuổi, với phạm vi từ 18 đến 70 tuổi. Hầu hết người tham gia khảo sát thuộc nhóm tuổi trẻ. Trong số 178 người tham gia khảo sát từ 18 đến 30 tuổi, có 160 người cho biết rằng họ đã sử dụng dịch vụ ví điện tử. Kết quả này có thể được giải thích bởi việc những người trẻ tuổi thường có sự thành thạo hơn đối với công nghệ, dễ dàng áp dụng và sử dụng ví

Bảng 4: Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng ví điện tử

Ký hiệu	Tên Biến	Cách mã hóa trong mô hình hồi quy nhị phân
Biến phụ thuộc		
Y_i	Quyết định sử dụng ví điện tử	Nhận trị số 1 nếu đáp viên thứ i quyết định có sử dụng ví điện tử; nhận trị số 0 nếu đáp viên thứ i quyết định không có sử dụng ví điện tử.
Biến độc lập		
X_1	Thái độ đối với rủi ro*	Biến giả, nhận trị số 1 nếu đáp viên thuộc nhóm thích rủi ro, nhận trị số 0 nếu đáp viên thuộc nhóm e ngại rủi ro.
X_2	Hiểu biết về những rủi ro	Tổng số điểm quy đổi của đáp viên (đã tính toán dựa trên các câu hỏi ở bảng 3 và được trình bày ở mục 2.3.1).
X_3	Tuổi	Số tuổi của đáp viên
X_4	Giới tính	Biến giả, nhận trị số 1 nếu người sử dụng là nữ. Nhận trị số 0 nếu người sử dụng là nam.
X_5	Thu nhập	Đo lường bằng logarit tự nhiên của tiền lương và tiền được trợ cấp triệu (đồng/tháng).
X_6	Trình độ học vấn	Số năm đến trường của đáp viên, tính từ Giáo dục phổ thông đến Giáo dục đại học (theo Khung Hệ thống Giáo dục Quốc gia Việt Nam)
X_7	Mức độ thành thạo trong sử dụng các thiết bị số	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu đáp viên biết sử dụng thành thạo các thiết bị số, ngược lại nhận giá trị 0.

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp dựa trên khuôn khổ lý thuyết và các nghiên cứu trước)

điện tử. Ngược lại, những người tham gia khảo sát có độ tuổi cao hơn thường ưa thích các phương thức thanh toán truyền thống hơn, dẫn đến nhu cầu sử dụng ví điện tử thấp hơn.

Thu nhập: Việc sử dụng Ví điện tử cho các giao dịch thanh toán đòi hỏi khách hàng phải nạp tiền vào tài khoản của họ để thực hiện. Vì vậy, thu nhập là một yếu tố quan trọng trong việc xác định liệu người tham gia có thể tiếp cận và đưa ra quyết định sử dụng dịch vụ Ví điện tử hay không. Thu nhập trung bình của người tham gia khảo sát là 6,61 triệu đồng/tháng, với mức thu nhập thấp nhất là 500.000 đồng/tháng và cao nhất là 70 triệu đồng/tháng. Thu nhập này thường có được từ các công việc ổn định và khoản tiền gửi định kỳ, bao gồm sự hỗ trợ từ gia đình. Thu nhập của các đáp viên trong mẫu quan sát khá thấp, với hầu hết thuộc nhóm đáp viên có thu nhập dưới 5 triệu đồng/tháng và thuộc nhóm tuổi trẻ, cho thấy phần lớn người tham gia là sinh viên đang học tập. Ngược lại, những người thuộc nhóm thu nhập trung bình hoặc cao chiếm tỷ lệ thấp hơn.

Trình độ học vấn: Theo thống kê số liệu khảo sát 199 đáp viên, có 162 người đạt trình độ đại học, cho thấy trình độ học vấn của các đáp viên tương đối cao. Những đáp viên còn lại có các nền tảng

giáo dục khác nhau, trong đó có 20 người đã hoàn thành bậc học từ lớp 9 đến lớp 12, 11 người hoàn thành trình độ trung cấp/cao đẳng và 6 người có trình độ thạc sĩ. Kết quả cho thấy rằng việc giáo dục để nâng cao trình độ dân trí ngày càng được quan tâm và chú trọng nên trình độ văn hóa của người dân ngày càng cao. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng các công nghệ và công cụ mới, giúp cho người dân dễ dàng truy cập và sử dụng các dịch vụ tiện ích, bao gồm cả dịch vụ thanh toán Ví điện tử và cải thiện nhiều khía cạnh của cuộc sống.

Giới tính: Trong mẫu gồm có 199 quan sát, trong đó có 109 người (khoảng 54,77%) là nữ và 90 người (khoảng 45,23%) là nam. Tỷ lệ phân bố giới tính tương đối đồng đều của các đáp viên đảm bảo tính đồng nhất và không thiên vị của kết quả nghiên cứu (xem Bảng 6).

Mô hình sử dụng ví điện tử: Trong số 199 người tham gia khảo sát tại thành phố Cần Thơ, đa số người tham gia (178 quan sát) cho biết đã sử dụng dịch vụ ví điện tử (xem Bảng 7). Những lý do chính để sử dụng dịch vụ Ví điện tử là sự tiện lợi và xu hướng số hóa. Các đáp viên cho biết ví điện tử cung cấp nhiều tính năng như thao tác dễ dàng và tiết kiệm thời gian giao dịch. Ngược lại, 21 người

Bảng 5: Thống kê mô tả về độ tuổi, trình độ học vấn và thu nhập

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình (N=199)	Độ lệch chuẩn
Tuổi	Năm tuổi	18	70	24,40	7,6
Trình độ học vấn	Số năm đến trường	9	18	15,48	1,55
Thu nhập	Đồng/tháng	500.000	70.000.000	6.617.236	8.071.083

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ số liệu khảo sát)

Bảng 6: Giới tính của đáp viên tham gia khảo sát

	Số quan sát	Tỷ trọng (%)
Nam	90	45,23
Nữ	109	54,77
Tổng	199	100,00

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ số liệu khảo sát)

không sử dụng ví điện tử vì muốn sử dụng tiền mặt hoặc không tin tưởng vào sự an toàn và bảo mật của thiết bị điện tử. Một số người tham gia khảo sát cũng lo lắng về những rủi ro tiềm ẩn của việc mất tiền do sự cố hệ thống trong quá trình giao dịch.

đáp viên đã chọn không sử dụng dịch vụ ví điện tử. Tuy nhiên, 91 đáp viên còn lại đều lựa chọn tin tưởng và sử dụng dịch vụ Ví điện tử dù vẫn tồn tại những rủi ro tiềm ẩn liên quan. Điều này là do họ nhận thức được việc sử dụng Ví điện tử mang lại

Bảng 7: *Tình trạng sử dụng ví điện tử của đáp viên trong mẫu nghiên cứu*

Tình trạng sử dụng ví điện tử	Số quan sát	Tỷ trọng (%)
Sử dụng	21	10,55
Không sử dụng	178	89,45
Tổng	199	100,00

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ số liệu khảo sát)

Mức độ thành thạo trong sử dụng các thiết bị số: Mức độ thành thạo của đáp viên trong việc sử dụng các thiết bị kỹ thuật số được khai thác dựa trên việc họ có cần trợ giúp từ người khác khi sử dụng chúng hay không. Như được trình bày trong Bảng 8, trong số 178 người khảo sát có sử dụng ví điện tử, có 97 người (54,49%) có thể sử dụng thiết bị số mà không cần sự trợ giúp. Vì đa số người tham gia khảo sát đều là những người trẻ tuổi, nên họ dễ dàng thích nghi và học hỏi cách sử dụng các thiết bị công nghệ hiện đại. Tuy nhiên, 81 trong số 178 người khảo sát vẫn cần sự trợ giúp, vì các thiết bị kỹ thuật số vẫn còn rất khó sử dụng đối với nhiều người. Giao diện và chức năng của Ví điện tử vẫn còn khá xa lạ đối với một số đáp viên, đặc biệt là những người lớn tuổi có khả năng sử dụng công nghệ hạn chế.

những lợi ích lớn hơn các rủi ro tiềm ẩn. Động lực mạnh mẽ này đã thúc đẩy sự gia tăng đáng kể trong việc chấp nhận và sử dụng ví điện tử mà không lo lắng các vấn đề về rủi ro. Trong nhóm đáp viên có thái độ e ngại rủi ro, có 15 đáp viên đã lựa chọn không sử dụng ví điện tử do lo lắng về các rủi ro tiềm ẩn. Ngược lại, có 87 người đã chọn sử dụng ví điện tử làm phương thức thanh toán thay vì các lựa chọn khác do sự phổ biến của nó trong thanh toán, sự tiện lợi, đơn giản, dễ tiếp cận và là giao dịch không dùng tiền mặt. Vì vậy, dù những đáp viên này có thể e ngại gặp rủi ro, nhưng đáp viên có thể bỏ qua được sự e dè đó và chọn ví điện tử để làm một trong những phương thức thanh toán của mình.

Đánh giá sự hiểu biết về rủi ro của 199 người trả lời khảo sát được phân loại thành hai nhóm bao gồm hiểu biết rủi ro và không có hiểu biết tránh rủi

Bảng 8: *Mức độ thành thạo trong sử dụng thiết bị số*

Có nhờ sự trợ giúp từ người thân trong quá trình sử dụng	Số quan sát	Tỷ trọng (%)
Không	97	45,51
Có	81	54,49
Tổng	178	100

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ số liệu khảo)

Thái độ đối với rủi ro của các đáp viên được phân thành hai nhóm riêng biệt. Trong số 199 người tham gia khảo sát, đáp viên có thái độ ưa thích rủi ro có 97 đáp viên và nhóm đáp viên có thái độ e ngại rủi ro có 102 đáp viên (xem Bảng 9). Trong nhóm các đáp viên ưa thích rủi ro, có tổng cộng 6

ro. Trong tổng số người tham gia, có 105 người được xác định có hiểu biết về rủi ro, trong khi 94 người không có. Trong số những người có hiểu biết về rủi ro, có 6 người đã chọn không sử dụng dịch vụ ví điện tử vì nhiều lý do khác nhau. Mặc dù đã có kiến thức và nhận thức được những rủi ro tiềm ẩn

liên quan đến việc sử dụng ví điện tử, nhưng các đáp viên vẫn không cảm thấy an toàn và lo lắng về những rủi ro này. Tuy nhiên, có 99 trên 105 đáp viên có hiểu biết về rủi ro đã lựa chọn sử dụng ví điện tử, công nhận sự tiện lợi và hiệu quả của dịch vụ thanh toán này mặc dù vẫn có nhiều nhược điểm.

3.2. Ước lượng hồi quy nhị phân Binary Logistics về ảnh hưởng của hiểu biết và thái độ đối với rủi ro đến quyết định sử dụng dịch vụ ví điện tử: trường hợp của người dân thành phố Cần Thơ

Như trình bày ở bảng 11, kết quả ước lượng mô hình hồi quy nhị phân Binary Logistics cho thấy các

Bảng 9: Thống kê sử dụng ví điện tử phân theo thái độ đối với rủi ro

	Không sử dụng ví điện tử		Sử dụng ví điện tử	
	Số quan sát	Tỷ trọng (%)	Số quan sát	Tỷ trọng (%)
Thái độ ưa thích rủi ro	6	28,57	91	51,12
Thái độ e ngại rủi ro	15	71,43	87	48,88
Tổng	21	100,00	178	100,00

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ số liệu khảo sát)

Bảng 10: Kiểm định sự khác biệt trong điểm quy đổi về hiểu biết rủi ro trong thanh toán của nhóm đáp viên có và không có sử dụng ví điện tử

	Điểm hiểu biết về rủi ro trong sử dụng ví điện tử				
	Thấp nhất	Cao nhất	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Khác biệt
Không sử dụng ví điện tử (Số quan sát = 21)	9	40	6,41	27,76	3.41***
Có sử dụng ví điện tử (Số quan sát = 178)	16	40	5,56	31,17	
Tổng					

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ số liệu khảo sát)

Ghi chú: *** cho biết có sự khác biệt trong điểm trung bình hiểu biết về rủi ro của hai nhóm đáp viên có và không có sử dụng ví điện tử qua kiểm định T-test ở mức ý nghĩa 1%.

Như được trình bày ở bảng 10, có sự khác biệt trong điểm trung bình quy đổi giữa hai nhóm đáp viên có và không có sử dụng ví điện tử ($P < 0,1$). Đáng chú ý, điểm quy đổi trung bình hiểu biết về rủi ro trong thanh toán của nhóm quyết định không sử dụng ví điện tử thấp hơn nhóm quyết định có sử dụng ví không có hiểu biết về rủi ro. Kết quả này phù hợp với khung lý thuyết và các nghiên cứu có liên quan và có thể xem là cơ sở ban đầu về ảnh hưởng của hiểu biết và thái độ với rủi ro đến quyết định sử dụng ví điện tử của các đáp viên trong mẫu nghiên cứu.

biến độc lập được đưa vào mô hình có tác động đến quyết định sử dụng ví điện tử của người dân ($P < 0,01$). Tỷ lệ dự báo đúng của mô hình là 89,45% và giá trị Log Likelihood mang giá trị âm (-55,808) cho thấy độ phù hợp của mô hình. Trong các biến độc lập được đưa vào mô hình, thái độ đối với rủi ro và hiểu biết về rủi ro trong thanh toán ví điện tử có ảnh hưởng làm tăng xác suất quyết định có sử dụng ví của đáp viên trong mẫu nghiên cứu ở mức ý nghĩa lần lượt là 10% và 5%. Bên cạnh đó, kết quả ước lượng cũng cho thấy các yếu tố tuổi, giới tính và thu nhập được xác định là những yếu tố có ý nghĩa ảnh hưởng đến

quyết định sử dụng dịch vụ ví điện tử ($P < 0,1$).

Một cách cụ thể hơn, dựa vào giá trị tác động biên từ kết quả ước lượng mô hình hồi quy nhị phân Binary Logistics, các cá nhân càng thích rủi ro thì xác suất sử dụng ví điện tử sẽ cao hơn 0,043 lần so với nhóm các cá nhân e ngại rủi ro, trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi ($P < 0,1$). Tương tự, biến hiểu biết về rủi ro trong thanh toán ví điện tử cũng mang giá trị tác động biên là 0,008, có nghĩa là, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, cá nhân có hiểu biết tốt hơn về rủi ro trong thanh toán ví điện tử sẽ có xác suất lựa chọn sử dụng ví điện tử cao hơn 0,008 lần so với nhóm cá nhân ít hiểu biết về rủi ro hơn ($P < 0,05$). Điều này có nghĩa rằng khi các cá nhân phải đối mặt với những điều kiện không chắc chắn đòi hỏi phải xem xét, đánh giá và bày tỏ quan điểm cũng như thái độ đối với những rủi ro

Bên cạnh đó, kết quả ước lượng mô hình hồi quy nhị phân Binary Logistics cũng tìm thấy sự tác động của các yếu tố nhân khẩu học như tuổi, giới tính và thu nhập đến xác suất quyết định có sử dụng dịch vụ ví điện tử của các đáp viên tham gia khảo sát ($P > 0,1$). Trong đó, đáp viên có thu nhập cao hơn sẽ có xác suất quyết định sử dụng ví điện tử cao hơn ($P < 0,01$). Trong khi đó, tuổi càng cao sẽ là yếu tố làm giảm đi khả năng quyết định có sử dụng ví điện tử của đáp viên trong mẫu khảo sát ($P < 0,1$). Đáp viên là nữ có xác suất sử dụng ví điện tử thấp hơn đáp viên nam 0,061 lần trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi ($P < 0,05$).

Kết quả ước lượng chưa tìm thấy tác động của trình độ học vấn và mức độ thành thạo trong sử dụng các thiết bị số đến quyết định sử dụng ví điện tử của đáp viên trong mẫu khảo sát ở mức ý nghĩa 10%.

Bảng 11: Kết quả ước lượng mô hình hồi quy nhị phân Binary Logistics cho ảnh hưởng của hiểu biết và thái độ đối với rủi ro đến quyết định sử dụng ví điện tử

Biến	Diễn giải	Hệ số hồi quy	Tác động biên
Hệ số chặn		-2,813	
X_1	Thái độ đối với rủi ro	0,703*	0,043
X_2	Hiểu biết về rủi ro	0,124**	0,008
X_3	Tuổi	-0,058*	-0,004
X_4	Giới tính	-1,009**	-0,061
X_5	Thu nhập	0,100***	0,006
X_6	Trình độ học vấn	0,142	0,009
X_7	Mức độ thành thạo trong sử dụng thiết bị số	-0,955	-0,061
Số quan sát			199
Giá trị Log Likelihood			-55,808
Pseudo R2			0,168
Mức ý nghĩa			0,001
Tỷ lệ dự báo đúng của mô hình (%)			89,45

(Nguồn: Kết quả ước lượng từ số liệu khảo sát bằng phần mềm Stata 16)

Ghi chú: ***, **, * cho biết mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.

nhất định về sử dụng dịch vụ ví điện tử thì xác suất để những người ưa thích rủi ro quyết định có sử dụng ví điện tử sẽ cao hơn. Những cá nhân không ưa thích rủi ro thường lựa chọn các phương án có rủi ro thấp, ngay cả khi giá trị kỳ vọng thấp hơn.

4. Thảo luận

Trong nghiên cứu này, các kết quả thống kê mô tả và ước lượng hồi quy nhị phân đã cho thấy rằng những cá nhân có hiểu biết hơn về các rủi ro liên quan đến phương thức thanh toán có quyết định sử

dụng ví điện tử để thực hiện thanh toán cao hơn so với những cá nhân có hiểu biết ít hơn. Mức độ sử dụng ví điện tử của những người có hiểu biết về rủi ro cao hơn gợi ý rằng nhóm đáp viên này có thể có các biện pháp chủ động có các biện pháp ứng phó với rủi ro để đảm bảo tính an toàn trong thanh toán. Ngược lại, những đáp viên có hiểu biết ít hơn về các rủi ro thường có xu hướng lựa chọn các phương thức thanh toán mang lại mức độ an toàn cao hơn (Milberg et al., 2000). Sở thích này có thể là do kiến thức hạn chế của họ về các vấn đề bảo mật, biện pháp an toàn và chính sách bảo vệ quyền của người dùng khi sử dụng dịch vụ ví điện tử. Do đó, những cá nhân không có hiểu biết hoặc hiểu biết ít về rủi ro liên quan có xu hướng thực hiện ít thanh toán hơn thông qua ví điện tử và sử dụng các dịch vụ này không thường xuyên so với những người có mức độ hiểu biết về rủi ro cao hơn (Vân & Thanh, 2016; Boholm, 1998). Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, mặc dù nhóm cá nhân có hiểu biết về rủi ro và có thể tự có các biện pháp phòng ngừa rủi ro cho chính họ, nhưng kết quả nghiên cứu này gợi ý rằng phía nhà cung cấp dịch vụ thanh toán ví điện tử ngoài việc nâng cao khả năng bảo mật của hệ thống cần xem xét hợp tác với bên thứ ba đáng tin cậy để cung cấp các dịch vụ gia tăng thêm như sản phẩm bảo hiểm thanh toán trực tuyến nhằm tăng sự an tâm cho khách hàng. Ngoài các yếu tố trên, nghiên cứu này đã phát hiện ra rằng có mối tương quan thuận giữa thu nhập hoặc trợ cấp hàng tháng của đáp viên và xu hướng sử dụng ví điện tử để thanh toán của họ ($P < 0,01$). Nghĩa là các cá nhân có thu nhập hoặc trợ cấp cao hơn có nhiều khả năng sử dụng ví điện tử làm phương thức thanh toán hơn (Biên, 2020). Khi các yếu tố khác không đổi, thu nhập hoặc trợ cấp của người trả lời là yếu tố quan trọng quyết định việc họ sử dụng ví điện tử. Thu nhập hoặc trợ cấp cao hơn thường tương ứng với nhu cầu chi tiêu cao hơn (Ninh, 2008), từ đó dẫn đến các giao dịch thanh toán thường xuyên hơn và số lần thanh toán cũng tăng lên. Do đó, các cá nhân có thu nhập hoặc trợ cấp thì xác suất quyết định sử dụng ví điện tử sẽ cao hơn, tạo ra các giá trị giao dịch lớn hơn so với những người có thu nhập hoặc trợ cấp thấp hơn.

Kết quả ước lượng cũng chỉ ra tuổi tác của đáp viên càng cao sẽ trở thành rào cản làm giảm khả năng quyết định sử dụng ví điện tử của họ. Điều này có thể được luận giải rằng tuổi càng cao sẽ làm giảm khả năng cập nhật công nghệ điện tử và khả năng sử dụng các thiết bị số (Biên, 2020; Karim et al., 2020; Trang & Thanh, 2021; Phan et al., 2020). Trong nghiên cứu này, nữ giới có xác suất quyết định lựa chọn sử dụng ví điện tử thấp hơn nam giới và chưa tương đồng với kết quả nghiên cứu trước đây về ý định sử dụng ví điện tử (Ackert & Deaves, 2010; Vương, 2021). Tuy nhiên, kết quả này có thể được giải thích là, có thể, khi nghiên cứu về ý định, nói cách khác là hành vi dự kiến, nữ giới sẽ có xu hướng đồng ý chấp nhận các phương án, giải pháp và sản phẩm mới hơn nam giới. Tuy nhiên, nghiên cứu này được thực hiện để đo lường quyết định sử dụng, chính vì vậy, tính tiện ích mà các ví điện tử và khả năng chấp nhận rủi ro cao hơn có thể là yếu tố làm cho đáp viên là nam có khả năng chấp nhận sử dụng ví điện tử cao hơn đáp viên nữ (Boholm, 1998; Dave et al., 2010).

5. Kết luận

Nghiên cứu này tập trung nghiên cứu về ảnh hưởng của thái độ đối với rủi ro đến quyết định sử dụng dịch vụ Ví điện tử với bằng chứng thực nghiệm tại Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Mục tiêu của đề tài là xác định thái độ đối với rủi ro có ảnh hưởng như thế nào đến quyết định sử dụng ví điện tử tại Thành phố Cần Thơ. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra thái độ đối với rủi ro mặc dù có ảnh hưởng tích cực đến quyết định sử dụng dịch vụ ví điện tử. Cá nhân có thái độ ưa thích rủi ro sẽ có xu hướng lựa chọn sử dụng thanh toán qua ví điện tử cao hơn. Bên cạnh thái độ đối với rủi ro, hiểu biết về rủi ro và thu nhập cũng là các yếu tố quan trọng được tìm thấy có ảnh hưởng đến quyết định sử dụng ví điện tử của người dân. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, các giải pháp về xây dựng các gói bảo hiểm an toàn thanh toán điện tử, tăng cường bảo mật và đảm bảo quyền lợi của người dùng, gia tăng tiện ích của dịch vụ được đề xuất. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng tìm ra sự tác động của thu nhập và các yếu tố nhân khẩu học như tuổi và giới tính có ảnh hưởng đến khả

năng quyết định sử dụng ví điện tử của người dân. Kết quả này gợi ra các hàm ý quản trị cho các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán qua ví điện tử rằng bên cạnh việc chú trọng các vấn đề về bảo mật thì nên có các giải pháp nhằm hỗ trợ hoặc các tiện ích tích hợp trong ứng dụng ví phù hợp cho từng đối tượng khách hàng khác nhau. Các biện pháp quảng bá, tiếp thị nhằm gia tăng sự hiểu biết của người dùng về rủi ro trong thanh toán ví điện tử, cũng như những hướng dẫn chi tiết về quy trình xử lý và hệ thống hỗ trợ khách hàng khi có tình huống không mong đợi xảy ra trong quá trình thanh toán cũng cần được chú ý. Từ đó, giúp người dân, đặc biệt là nhóm e ngại rủi ro trong sử dụng ví điện tử, có thể an tâm và tin tưởng hơn vào hệ thống của đơn vị cung cấp. Kết quả này cũng gợi ra các nghiên cứu tiếp theo về nhu cầu, về đặc tính của các gói sản phẩm gia tăng cũng như sự sẵn lòng tham gia các dịch vụ của từng đối tượng khách hàng nhằm để làm cơ sở cho tổ chức cung cấp dịch vụ thanh toán ví điện tử có các giải pháp phát triển dịch vụ phù hợp cần được xem xét. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Ackert, L. F., & Deaves, R. (2010). *Behavioral finance: Psychology, decision making and markets*. United States: Boston, MA: Cengage Learning.
2. Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organization behavior and human decision*, 50(2), 179-211.
3. Amoroso, D. L., & Magnier-Watanabe, R. (2012). Building a research model for mobile wallet consumer adoption: the case of mobile Suica in Japan. *Journal of Theoretical and Applied Electronic Commerce Research*, 7(1), 94-110.
4. Biên, Đ. N. (2020). Các nhân tố tác động tới sự hài lòng của người sử dụng dịch vụ Ví điện tử. *Tạp chí Tài chính*, 732, 53-56.
5. Boholm, A. (1998). Comparative studies of risk perception: a review of twenty years of research. *Journal of risk research*, 1(2), 135-163.
6. Dave, C., Eckel, C. C., Johnson, C. A., & Rojas, C. (2010). Eliciting risk preferences: When is simple better? *Journal of Risk and Uncertainty*, 41, 219-243.
7. Davis, F. D. (1989). Perceived Usefulness, Perceived Ease of Use and User Acceptance of Information Technology. *MIS Quarterly*, 13(3), 319-339.
8. Dung, N. T., & Huân, N. B. (2018). Thanh toán bằng hình thức Ví điện tử tại Việt Nam thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, 3, 3-10.
9. Ellis, R. D. (1993). Quantifying distributive justice: An approach to environmental and risk-related public policy. *Policy Sciences*, 26(2), 99-123.
10. Hằng, Đ. M., Thảo, N. T., Hoài, Đ. T., & Thu, N. T. (2018). Các nhân tố tác động đến quyết định sử dụng dịch vụ fintech trong hoạt động thanh toán của khách hàng cá nhân tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 194, 11-19.
11. Hùng, N. T. (2007). *Nguyên lý và thực hành bảo hiểm*. Việt Nam: Nhà xuất bản Tài chính.
12. Huyền, M. (2020, 11/17). *Đa dạng hóa phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt*. From <https://baocantho.com.vn/da-dang-hoa-phuong-tien-thanh-toan-khong-dung-tien-mat-a127517.html>.
13. Kahneman, D., & Tversky, A. (1979). Prospect theory: An analysis of decision making under risk. *Econometrica*, 47, 263-291.
14. Karim, M. W., Haque, A., Ulfy, M. A., Hossain, M. A., & Anis, M. Z. (2020). Factors influencing the use of E-wallet as a payment method among Malaysian young adults. *Journal of International Business and Management*, 3(2), 01-12.
15. Kaur, R., Li, Y., Iqbal, J., Gonzalez, H., & Stakhanova, N. (2018). July. A security assessment of HCE-NFC enabled E-wallet banking android apps. *IEEE 42nd Annual Computer Software and Applications Conference (COMPSAC) 2018*. 2, pp. 492-497. Japan: IEEE Xplore.

16. Kotler, P. (2001). *Marketing management, millenium edition*. United States: Prentice-Hall.
17. Milberg, S. J., Smith, H. J., & Burke, S. J. (2000). Information privacy: Corporate management and national regulation. *Organization science, 11(1)*, 35-57.
18. Nghi, T. P. (2021). Nghiên cứu tác động của nhận thức rủi ro đến ý định sử dụng Ví điện tử của nhân viên văn phòng tại TP. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Công nghệ và Thực phẩm, 3*, 86-99.
19. Ninh, L. K. (2008). *Kinh tế vi mô*. Việt Nam: Nhà xuất bản Giáo dục.
20. Phan, T. N., Ho, T. V., & Le-Hoang, P. V. (2020). Factors affecting the behavioral intention and behavior of using E-wallets of youth in Vietnam. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business, 7(10)*, 295-302.
21. Sahut, J. M. (2008). The adoption and diffusion of electronic wallets: The case of monéo. *Journal of Internet Banking and Commerce, 13(1)*, 1-9.
22. Slovic, P., Fischhoff, B., & Lichtenstein, S. (1982). Why study risk perception?. *Risk analysis, 2(2)*, 83-93.
23. Trang, B. T., & Thanh, N. T. (2021). Nghiên cứu tác động điều tiết của yếu tố nhân khẩu học đến ý định sử dụng Ví điện tử của khách hàng cá nhân tại Việt Nam. *FTU Working Paper Series, 1(5)*, 50-67.
24. Vân, N. T., & Thanh, N. D. (2016). Nhận thức rủi ro trong sự chấp nhận thanh toán qua mạng xã hội. *Tạp chí Phát triển kinh tế, 27(12)*, 66-81.
25. Von Neumann, J., & Morgenstern, O. (1994). *Theory of games and economic*. United States: Princeton University Press.
26. Vương, B. N. (2021). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng ví điện tử của người dân tại thành phố Cần Thơ: Ứng dụng mô hình cấu trúc tuyến tính PLS-SEM. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 57(5)*, 242-258.
27. Walker, T., & Jodha, N. (1986). *How small farm households adapt to risk. Crop insurance for agricultural development*. (H. P. ed., Ed.) United States: Issues and experience.
28. Weber, E. U., & Milliman, R. A. (1997). Perceived risk attitudes: Relating risk. *Management science, 43(2)*, 123-144.
29. Willett, A. H. (1951). *The economic theory of risk and insurance*. United States: The University of Pennsylvania Press.

Summary

This study aims to analyze the influencing of attitude towards risk on the decision to use e-wallet service of people in Can Tho City. Data was collected based on the structured questionnaires from 199 responded, who are using and not using e-wallets between June and July 2022. In which, people's risk attitudes are measured by an experimental game. The Binary Logistics model was applied to estimate the influence of the attitudes towards risk on the respondents' decision to use e-wallets. Found results indicated that respondents who are risk-lovers tend to be more likely to decide on the use of e-wallets, compared than those who are risk averses and neutral ($P < 0.1$). In addition, perception of risks that may be occurred during process of e-wallet payments and income are found as the affecting factors to the respondents' decision to use e-wallets ($P < 0.5$). Based on the research results, various alternatives and administration implication have been proposed, including developing the insurances products of electric secure payment, improving the security and ensuring the interests of users, enhancing the convenience during usage progress, diversifying the services based the demands of different targeted customers towards the developing of the E-wallet service payment methods in particular, and non-cash payments in general.